



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Chi nhánh Ven biển - Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga**

Laboratory: **Coastal Branch of Joint Vietnam-Russia Tropical Science and Technology Research Center**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga**

Organization: **Joint Vietnam-Russia Tropical Science and Technology Research Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1258**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Cơ**

Field: **Chemical, Mechanical**

Người quản lý: **Nguyễn Như Thanh Hưng**

Laboratory manager: **Nguyen Nhu Thanh Hung**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /05/2026 đến ngày /05/2031**

Địa chỉ/Address: **30 đường Nguyễn Thiện Thuật, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
30 Nguyen Thien Thuat, Nha Trang ward, Khanh Hoa province, Vietnam**

Địa điểm/Location (1): **30 đường Nguyễn Thiện Thuật, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
30 Nguyen Thien Thuat, Nha Trang ward, Khanh Hoa province, Vietnam**

Địa điểm/Location (2): **Đầm Báy (Đảo Hòn Tre), phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Dam Bay (Hon Tre Island), Nha Trang ward, Khanh Hoa province, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0258 3525436**

Email: **dobenvenbien@gmail.com**

Website: **<https://trungtamnietdoivietnga.com.vn/chi-nhanh-ven-bien>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1258

Địa điểm 1: 30 đường Nguyễn Thiện Thuật, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Location 1: 30 Nguyen Thien Thuat, Nha Trang ward, Khanh Hoa province, Vietnam

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Màng sơn phủ <i>Paint coating</i>	Xác định khả năng kháng chất lỏng. Phương pháp ngâm nước <i>Determination of resistance to liquids. Water immersion method</i>		TCVN 10517-2:2014
2.		Xác định khả năng kháng chất lỏng Phương pháp ngâm trong chất lỏng không phải nước <i>Determination of resistance to liquids Immersion in liquids other than water method</i>		TCVN 10517-1:2014
3.	Sơn, vecni <i>Paints, varnishes</i>	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy <i>Determination of flow time by use of flow cups</i>	Tối đa/Max: 100 giây	TCVN 2092:2013
4.		Xác định khối lượng riêng. Phương pháp Pyknometer <i>Determination of density. Pyknometer method</i>		TCVN 10237-1:2013
5.		Xác định hàm lượng chất không bay hơi <i>Determination of non-volatile matter content.</i>	(0 ~ 100) %	TCVN 10519:2014
6.		Xác định thời gian khô bề mặt Phương pháp dùng hạt ballotini <i>Determination of surface-drying time Ballotini method</i>		TCVN 2096-3:2015
7.		Xác định độ khô và thời gian khô. Phương pháp Bandow-Wolff cải biến <i>Determination of Drying Modified Bandow-Wolff method</i>	Cấp/Grade (1 ~ 7)	TCVN 2096-5:2015
8.		Xác định độ phủ bằng ô bàn cờ đen trắng <i>Determination of hiding power by the black and white chess board</i>		TCVN 2095:1993
9.		Sơn, vecni <i>Paints, varnishes</i>	Xác định độ nghiền mịn <i>Determination of fineness of grind</i>	(5 ~ 100) μm

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1258

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.		Xác định thời gian sống của hệ sơn đa thành phần <i>Determination of the pot life of multicomponent coating systems</i>		ISO 9514:2019
11.	Kim loại, hợp kim <i>Metals, alloys</i>	Thử nghiệm loại bỏ sản phẩm ăn mòn <i>Removal of corrosion products from corrosion test specimens</i>		ISO 8407:2021 Amd 1:2025
12.		Phân loại ăn mòn trong môi trường khí quyển. <i>Classification of corrosivity weathering conditions</i>		ISO 9223:2012 Và/and ISO 9226:2012
13.		Xác định tốc độ ăn mòn kim loại trong khí quyển <i>Determination of corrosion rate in atmosphere</i>		ISO 9226:2012
14.		Xác định tốc độ clo sa lắng trong khí quyển Phương pháp nến ẩm và đo quang <i>Determination of Chloride deposition rate in atmosphere Wet candle and Spectrophotometric method</i>	(0,1 ~ 25) mg/L	ISO 9225:2012, (Annex D) HACH Method 8113 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1258

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Màng sơn phủ <i>Paint coating</i>	Xác định độ bám dính màng sơn Phương pháp bóc tách. <i>Determination of adhesion of paint Pull-Off Strength method</i>	(0,01 ~ 20) MPa	ASTM D4541-22
2.		Đánh giá độ bền của lớp sơn phủ đối với việc tách khỏi nền Phương pháp cắt ô <i>Evaluation of the resistance of painting coatings to separation from substrates Cross-cut method</i>	Cấp độ/Grade (0 ~ 5)	TCVN 2097:2015
3.		Xác định độ cứng màng sơn phủ Phương pháp đo độ cứng bút chì. <i>Determination of hardness of paint Film hardness by pencil method</i>	Độ cứng bút chì/ Pencil Hardness 9B~9H	ASTM D3363-22
4.		Xác định độ bền uốn Phương pháp thử uốn trục hình trụ <i>Determination of bending durability Cylindrical mandrel method</i>	Trục/Mandrel (2~30) mm	TCVN 2099:2013
5.		Xác định độ bền va đập Phương pháp thử tải trọng rơi, vết lõm có diện tích nhỏ <i>Determination of impact resistance Falling-weight, method, small-area indenter</i>	Quả nặng/ Heavy weight: 1 kg, 2 kg, 3 kg, 4 kg; Chiều cao rơi/ Falling height: (0,1 ~ 100) cm	TCVN 2100-2:2013
6.		Xác định độ dày màng sơn Phương pháp từ tính <i>Determination of film thickness Magnetic method</i>	(23 ~ 1000) μm	TCVN 9760:2013
7.		Xác định độ tách lớp và độ ăn mòn xung quanh vết rạch <i>Determination of degree of delamination and corrosion around a scribe</i>	Cấp/Grade (0 ~ 5)	TCVN 12005-8:2017
8.		Xác định độ nhớt KU Phương pháp nhớt kế stormer <i>Determination of viscosity (KU) Stormer-type viscometer method</i>	(40 ~ 141) KU	TCVN 9879:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 1258**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Màng sơn phủ <i>Paint coating</i>	Đánh giá độ bền lớp phủ trong môi trường ăn mòn <i>Evaluation of painted or coated specimens exposed to corrosive environments</i>	Cấp/Grade (0 ~ 10)	ASTM D1654-24

Chú thích/ Note:

- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- HACH: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacture' method*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 1258****Địa điểm 2: Đầm Báy (Đảo Hòn Tre), phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa***Location 2: Dam Bay (Hon Tre Island), Nha Trang ward, Khanh Hoa province, Vietnam***Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	
1.	Kim loại, hợp kim <i>Metals, alloys</i>	Thử nghiệm đánh giá ăn mòn Điều kiện khí quyển tự nhiên <i>Atmospheric corrosion testing Weathering condition</i>		ISO 8565:2011	
2.		Thử nghiệm đánh giá ăn mòn Điều kiện môi trường nước biển tự nhiên <i>Exposing and Evaluating Surface Seawater.</i>		ISO 11306:1998	
3.		Thử nghiệm ăn mòn các lớp phủ kim loại và lớp phủ vô cơ trên nền kim loại. Đánh giá mẫu thử và sản phẩm hoàn thiện sau khi thử ăn mòn RA: Tính trạng trí, ngoại quan của lớp phủ RP: Tính chất bảo vệ của lớp phủ <i>Corrosion testing of metallic and other inorganic coatings on metallic substrates Rating of test specimens and manufactured articles subjected to corrosion tests RA: Appearance rating RP: Protection rating</i>		GOST 9.331-2021	
4.		Vật liệu phi kim <i>Nonmetallic materials</i>	Thử nghiệm lão hóa nhựa, màng polymer trong điều kiện khí hậu tự nhiên <i>Atmospheric environmental exposure testing of nonmetallic materials</i>		ASTM D1435-20
5.		Cao su <i>Rubber</i>	Thử nghiệm lão hoá trong điều kiện khí hậu tự nhiên. <i>Ageing rubber testing in the weathering conditions</i>		GOST 9.066-76
6.		Sơn chống hà <i>Antifouling panel</i>	Thử nghiệm chống hà trong môi trường nước biển. <i>Anti-fouling testing of paint in seawater conditions</i>		ASTM D3623-78a (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1258

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Màng sơn phủ <i>Paint coating</i>	Đánh giá tổng thể Phương pháp trực quan <i>Determination of general Appearance method</i>	Cấp/Grade (0 ~ 5)	TCVN 12005-1:2017
2.		Xác định độ phồng rộp <i>Determination of blistering</i>	Cấp/Grade (0 ~ 5)	TCVN 12005-2:2017
3.		Xác định độ rạn nứt <i>Determination of cracking</i>	Cấp/Grade (0 ~ 5)	TCVN 12005-4:2017
4.		Xác định độ tạo vảy và bong tróc <i>Determination of flaking and peeling</i>	Cấp/Grade (0 ~ 5)	TCVN 12005-5:2017
5.		Xác định độ phấn hóa Phương pháp băng dính <i>Determination of Chalking Tap method</i>	Cấp/Grade (0 ~ 5)	TCVN 12005-6:2017
6.		Xác định độ mài mòn <i>Determination of erosion</i>		TCVN 8785-7:2011
7.		Xác định giá trị độ bóng ở 20°, 60° và 85° <i>Determination of gloss value at 20°, 60° and 85°</i>	Tại/At 20°: (0,1 ~ 2.000) GU Tại/At 60°: (0,1 ~ 1000) GU Tại/At: 85°: (0,1 ~ 150) GU	TCVN 2101:2016
8.		Xác định độ gỉ <i>Determination of rusting</i>	Cấp/Grade (Ri0 ~ Ri5)	TCVN 12005-3:2017
9.		Xác định độ phấn hóa Phương pháp vải nhung <i>Determination of Chalking Velvet method</i>	Cấp/Grade (0 ~ 5)	TCVN 12005-7:2017
10.		Xác định độ ăn mòn dạng sợi <i>Determination of filiform corrosion</i>		TCVN 12005-10:2017
11.		Đánh giá sự suy biến màu sắc <i>Determination of degradation of colour</i>	L: 0,22 ~ 95,67	ASTM D2244-25

Chú thích/ Note:

- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- GOST (ГОСТ): Tiêu chuẩn Quốc gia Nga/ *Государственный стандарт*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1258

– TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

Trường hợp Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Joint Vietnam-Russia Tropical Science and Technology Research Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*